

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

Số: 96 /BC-UBND

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Kiên Giang, ngày 22 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO

Về kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2021 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Công văn số 13844/BTC-NSNN ngày 03/12/2021 của Bộ Tài chính về việc báo cáo kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2021 trở về trước.

Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xin báo cáo Bộ Tài chính kết quả thực hiện chính sách an sinh xã hội năm 2021 trên địa bàn tỉnh như sau (kèm theo phụ lục):

1. Kinh phí thực hiện hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non

Tổng kinh phí thực hiện là 9.796 triệu đồng, cho 7.125 đối tượng (trong đó: tiền ăn đối với trẻ em trường công lập là 8.344 triệu đồng cho 6.149 đối tượng, trường ngoài công lập là 1.403 triệu đồng cho 964 đối tượng, giáo viên mầm non là 49 triệu đồng cho 12 đối tượng).

Tổng kinh phí Trung ương bổ sung năm 2021 là 7.049 triệu đồng (bổ sung dự toán ổn định: 2.634 triệu đồng, bổ sung mục tiêu dự toán đầu năm: 4.415 triệu đồng). Như vậy, kinh phí còn thiếu là 2.747 triệu đồng, địa phương đã cân đối để thực hiện.

2. Chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn

Kinh phí Trung ương đã bổ sung trong cân đối ngân sách là 8.146 triệu đồng, trong năm không có phát sinh, địa phương tiếp tục theo dõi thực hiện.

3. Chính sách học bổng đối với học sinh dân tộc nội trú

Tổng số học sinh dân tộc nội trú được hưởng là 1.670 đối tượng, với tổng kinh phí là 28.027 triệu đồng.

Tổng kinh phí Trung ương đã bổ sung là 20.706 triệu đồng: trong cân đối ngân sách là 16.367 triệu đồng, bổ sung dự toán đầu năm là 4.339 triệu đồng. Kinh phí còn thiếu là 7.321 triệu đồng, địa phương đã cân đối để thực hiện.

4. Kinh phí thực hiện chính sách miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP

Tổng kinh phí địa phương thực hiện là 35.701 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập: 6.881 triệu đồng.
- Kinh phí miễn, giảm học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non và phổ thông: 28.820 triệu đồng.

Tổng kinh phí Trung ương bổ sung năm 2021 là 20.018 triệu đồng, như vậy kinh phí còn thiếu là 15.683 triệu đồng, địa phương đã cân đối để thực hiện.

5. Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội

Tổng kinh phí địa phương thực hiện là 6.280 triệu đồng, cho 10.680 hộ (trong đó: 8.037 hộ nghèo, 2.643 hộ chính sách xã hội). Tổng kinh phí Trung ương bổ sung năm 2021 là 4.974 triệu đồng, như vậy kinh phí còn thiếu là 1.306 triệu đồng, địa phương đã cân đối để thực hiện.

6. Chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Nghị định số 20/2021/NĐ-CP

Tổng kinh phí thực hiện năm 2021 là 299.057 triệu đồng, trong đó:

- Kinh phí chi cho đối tượng bảo trợ xã hội: 276.770 triệu đồng cho 51.767 đối tượng.
- Kinh phí chi mai táng phí: 22.287 triệu đồng cho 3.599 đối tượng.

Ngân sách Trung ương đã bổ sung trong dự toán cho tỉnh Kiên Giang là 240.192 triệu đồng (trong đó: dự toán ổn định là 203.163 triệu đồng, bổ sung dự toán đầu năm 35.397 triệu đồng, chuyển từ chính sách hỗ trợ trực tiếp hộ nghèo theo Quyết định số 102/2009/QĐ-TTg là 1.632 triệu đồng). Như vậy, kinh phí địa phương còn thiếu là 58.865 triệu đồng, địa phương đã cân đối thực hiện.

7. Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg

Kinh phí thực hiện là 36 triệu đồng cho 4 đối tượng, kinh phí được ngân sách Trung ương bổ sung dự toán đầu năm là 186 triệu đồng. Vậy kinh phí còn tồn 150 triệu đồng, địa phương tiếp tục theo dõi thực hiện.

8. Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg

Tổng kinh phí thực hiện là 4.770 triệu đồng cho 349 đối tượng, chính sách này Trung ương chưa bổ sung kinh phí, địa phương đã cân đối để thực hiện.

9. Chính sách bảo hiểm y tế:

Tổng kinh phí thực hiện chính sách bảo hiểm y tế cho các đối tượng năm 2021 là 562.701 triệu đồng. Kinh phí được Trung ương bổ sung là 476.018 triệu đồng, trong đó bố trí trong cân đối ngân sách là 321.515 triệu đồng, bổ sung dự toán đầu năm là 154.503 triệu đồng. Kinh phí còn thiếu địa phương đã cân đối thực hiện là 86.683 triệu đồng. Cụ thể như sau:

- Trẻ em dưới 6 tuổi: kinh phí thực hiện là 142.280 triệu đồng, cho 155.664 đối tượng. Tổng kinh phí được Trung ương bổ sung là 124.005 triệu đồng: trong cân đối là 111.068 triệu đồng, bổ sung dự toán đầu năm là 12.937 triệu đồng. Kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung là 18.275 triệu đồng.

- Người nghèo, người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện khó khăn, điều kiện đặc biệt khó khăn, huyện đảo: kinh phí thực hiện là 251.004 triệu đồng, cho 270.510 đối tượng. Tổng kinh phí được bố trí là 239.529 triệu đồng, trong đó: trong cân đối ngân sách là 125.862 triệu đồng, dự toán đầu năm là 113.667 triệu đồng. Như vậy, kinh phí còn thiếu là 11.475 triệu đồng.

- Người hiến bộ phận cơ thể: kinh phí thực hiện là 12 triệu đồng cho 15 đối tượng, kinh phí được bổ sung trong dự toán đầu năm là 4 triệu đồng, kinh phí còn thiếu là 8 triệu đồng.

- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Nghị định số 20/2021/NĐ-CP: tổng kinh phí thực hiện là 33.565 triệu đồng cho 41.597 đối tượng. Tổng kinh phí được Trung ương bổ sung là 27.220 triệu đồng, trong đó bố trí trong cân đối là 23.249 triệu đồng, bổ sung dự toán đầu năm là 3.971 triệu đồng. Như vậy, kinh phí còn thiếu là 6.345 triệu đồng.

- Cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia: kinh phí thực hiện là 29.873 triệu đồng cho 37.510 đối tượng, kinh phí được bố trí trong cân đối là 23.290 triệu đồng, kinh phí còn thiếu là 6.583 triệu đồng.

- Hộ cận nghèo: kinh phí thực hiện là 38.648 triệu đồng cho 49.153 đối tượng, kinh phí được Trung ương bổ sung trong dự toán đầu năm là 17.517 triệu đồng. Như vậy, kinh phí còn thiếu so với dự toán là 21.131 triệu đồng.

- Người làm nông, lâm, diêm nghiệp: kinh phí thực hiện là 6.854 triệu đồng, kinh phí được bổ sung trong dự toán đầu năm là 984 triệu đồng, kinh phí còn thiếu là 5.870 triệu đồng.

- Học sinh, sinh viên: kinh phí thực hiện là 60.465 triệu đồng cho 162.620 đối tượng. Tổng kinh phí được Trung ương bổ sung là 43.469 triệu đồng, trong đó bố trí trong cân đối là 38.046 triệu đồng, bổ sung dự toán đầu năm là 5.423 triệu đồng. Như vậy, kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung là 16.996 triệu đồng.

10. Chính sách hỗ trợ đóng bảo hiểm xã hội cho người tham gia đóng bảo hiểm xã hội tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 134/2015/NĐ-CP địa phương đã cân đối để thực hiện là 3.628 triệu đồng.

11. Kinh phí thực hiện chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số: tổng kinh phí thực hiện là 677 triệu đồng, tổng kinh phí Trung ương bổ sung là 1.015 triệu đồng. Như vậy, kinh phí còn thừa là 338 triệu đồng, địa phương tiếp tục theo dõi thực hiện.

12. Kinh phí đào tạo quân sự cấp xã: tổng thực hiện năm 2021 là 600 triệu đồng, ngân sách Trung ương bổ sung dự toán đầu năm là 367 triệu đồng. Vậy kinh phí còn thiếu đề nghị bổ sung là 233 triệu đồng.

Như vậy, tổng kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách nêu trên địa phương còn thừa là 8.634 triệu đồng và kinh phí còn thiếu là 181.236 triệu đồng.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Kiên Giang, năm 2021, Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang xin báo cáo và rất mong được Bộ Tài chính xem xét, hỗ trợ. *Tha*

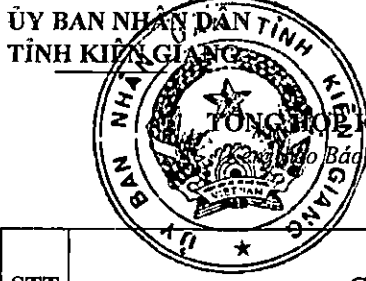
Nơi nhận:

- Như trên;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành phố;
- LĐVP, P KT;
- Lưu: VT, nknguyen.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Tha
Nguyễn Thanh Nhân



Phụ lục I

KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2021

Báo cáo số 96 /BC-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị: triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2021		Ghi chú
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3
1	Chính sách hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	7.125	9.796	
2	Chính sách học bổng cho học sinh dân tộc nội trú	1.670	28.027	
3	Chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 86/2015/NĐ-CP	17.149	35.701	
	Miễn, giảm học phí	9.302	28.820	
	Hỗ trợ chi phí học tập	7.847	6.881	
4	Chính sách hỗ trợ tiền tiện cho hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	10.680	6.280	
	- Hộ nghèo theo thu nhập	8.037	4.726	
	- Hộ Chính sách xã hội	2.643	1.554	
5	Chính sách bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP và Nghị định số 20/2021/NĐ-CP	55.366	299.057	
	- Chi lương đối tượng bảo trợ xã hội	51.767	276.770	
	- Chi mai táng phí	3.599	22.287	
6	Chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc thiểu số theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	4	36	
7	Chính sách hỗ trợ theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	349	4.770	
8	Chính sách Bảo hiểm y tế	742.828	562.701	
8.1	Đối tượng được ngân sách đóng	505.296	456.734	
	- Trẻ em dưới 6 tuổi	155.664	142.280	
	- Người nghèo, Người dân tộc thiểu số đang sinh sống tại vùng có điều kiện khó khăn, Người đang sinh sống tại vùng có điều kiện đặc biệt khó khăn, huyện đảo	270.510	251.004	
	- Người hiến bộ phận cơ thể người	15	12	
	- Người thuộc diện hưởng trợ cấp bảo trợ xã hội theo Nghị định số 136/2013/NĐ-CP ngày 21/10/2013 (NĐ số 20/2021/NĐ-CP)	41.597	33.565	
	- Người trên 80 tuổi đang hưởng trợ cấp tuất tử trần			
	- Kinh phí mua bảo hiểm y tế cho cựu chiến binh, thanh niên xung phong, đối tượng tham gia kháng chiến Lào, Campuchia	37.510	29.873	
8.2	Đối tượng được ngân sách hỗ trợ đóng	237.532	105.967	
	- Hộ cận nghèo	49.153	38.648	
	- Người làm nông, lâm, diêm nghiệp	25.759	6.854	
	- Học sinh, sinh viên	162.620	60.465	
9	Chính sách hỗ trợ đóng Bảo hiểm xã hội cho người tham gia đóng BHXH tự nguyện theo quy định tại Nghị định số 134/2015/NĐ-CP	24.534	3.628	
10	Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	280	677	
11	Kinh phí đào tạo quản sự cấp xã theo Quyết định số 799	446	600	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
**KINH PHÍ THỰC HIỆN HỖ TRỢ ĂN TRƯA CHO TRẺ EM MẪU GIÁO
VÀ CHÍNH SÁCH ĐỐI VỚI GIÁO VIÊN MẦM NON NĂM 2021**
(Kèm theo Báo cáo số 9C /BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị : đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng kinh phí năm 2021	Học kỳ I năm học 2020-2021	Trong đó						Học kỳ II năm học 2020-2021	Trong đó						Ghi chú
				Tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo				Chính sách giáo viên mầm non			Tiền ăn trưa trẻ em mẫu giáo				Chính sách giáo viên mầm non		
				Số đối tượng	Công lập	Số đối tượng	Ngoài công lập	Số đối tượng	Công lập		Số đối tượng	Công lập	Số đối tượng	Công lập	Số đối tượng	Công lập	
A	B	I	2=(4)+(6)+(8)	3	4	5	6	7	8	9=(11)+(13)+(15)	10	11	12	13	14	15	
	Tổng cộng	9.796.116.000	4.354.440.000	6.149	3.749.688.000	964	595.752.000	5	9.000.000	5.441.676.000	5.785	4.594.876.000	1.009	807.200.000	12	39.600.000	
1	UBND thành phố Rạch C	5.672.000	2.472.000	4	2.472.000					3.200.000	4	3.200.000					
2	UBND thành phố Hà Tiê	9.926.000	4.326.000	7	4.326.000					5.600.000	7	5.600.000					
3	UBND huyện Châu Thà	191.430.000	83.430.000	135	83.430.000					108.000.000	135	108.000.000					
4	UBND huyện Tân Hiệp	239.642.000	104.442.000	169	104.442.000					135.200.000	169	135.200.000					
5	UBND huyện Giồng Riề	775.864.000	344.828.000	578	344.828.000					431.036.000	578	431.036.000					
6	UBND huyện Gò Quao	314.202.000	153.882.000	250	153.882.000	0	0	0	0	160.320.000	201	160.320.000	0	0	0	0	0
7	UBND huyện An Biên	917.446.000	399.846.000	647	399.846.000					517.600.000	647	517.600.000					
8	UBND huyện An Minh	1.846.064.000	894.864.000	1448	894.864.000					951.200.000	1189	951.200.000					
9	UBND huyện Vĩnh Thuậ	120.530.000	52.530.000	85	52.530.000					68.000.000	85	68.000.000					
10	UBND huyện U Minh Thượng	166.304.000	72.654.000	103	63.654.000			5	9.000.000	93.650.000	103	82.400.000			5	11.250.000	
11	UBND huyện Hòn Đát	917.446.000	399.846.000	647	399.846.000					517.600.000	647	517.600.000					
12	UBND huyện Kiên Lươn	232.552.000	101.352.000	164	101.352.000	0	0	0	0	131.200.000	164	131.200.000	0	0	0	0	0
13	UBND huyện Giang Thả	530.322.000	218.772.000	354	218.772.000					311.550.000	354	283.200.000			7	28.350.000	
14	UBND thành phố Phú Q	3.528.716.000	1.521.196.000	1558	925.444.000	964	595.752.000	0	0	2.007.520.000	1502	1.200.320.000	1.009	807.200.000	0	0	0

Phụ lục III

HỢP KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP VÀ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ NĂM 2021
THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Báo cáo số 95 /BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Đơn vị	Kinh phí thực hiện năm 2021	Trong đó		Ghi chú
			Kinh phí miễn giảm học phí	Kinh phí hỗ trợ chi phí học tập	
A	B	1	2	3	4
	TỔNG CỘNG	35.700.401.556	28.819.801.556	6.880.600.000	
I	Cấp tỉnh	26.753.796.056	26.383.896.056	369.900.000	
1	- Sở Giáo dục và Đào tạo	946.438.700	576.538.700	369.900.000	
2	- Sở Lao động Thương binh và Xã hội	15.679.068.000	15.679.068.000	0	
3	- Các Trường Cao đẳng	10.128.289.356	10.128.289.356	0	
	+ Trường Cao đẳng Kiên Giang	3.314.840.000	3.314.840.000		
	+ Trường Cao đẳng Nghề	6.693.589.356	6.693.589.356		
	+ Trường Cao đẳng Y tế	119.860.000	119.860.000		
II	Cấp huyện	8.946.605.500	2.435.905.500	6.510.700.000	
1	UBND thành phố Rạch Giá	281.250.000	202.050.000	79.200.000	
2	UBND thành phố Hà Tiên	83.704.500	27.904.500	55.800.000	
3	UBND huyện Châu Thành	654.558.200	159.858.200	494.700.000	
4	UBND huyện Tân Hiệp	1.286.585.700	624.185.700	662.400.000	
5	UBND huyện Giồng Riềng	564.200.000	23.300.000	540.900.000	
6	UBND huyện Gò Quao	724.443.600	234.843.600	489.600.000	
7	UBND huyện An Biên	917.950.000	46.550.000	871.400.000	
8	UBND huyện An Minh	1.373.733.000	717.633.000	656.100.000	
9	UBND huyện Vĩnh Thuận	811.854.000	189.054.000	622.800.000	
10	UBND huyện U Minh Thượng	555.300.000	0	555.300.000	
11	UBND huyện Hòn Đất	914.000.000	149.900.000	764.100.000	
12	UBND huyện Kiên Lương	201.026.500	60.626.500	140.400.000	
13	UBND huyện Giang Thành	495.900.000	0	495.900.000	
14	UBND thành phố Phú Quốc	82.100.000	0	82.100.000	



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IIIa

KINH PHÍ HỖ TRỢ CHI PHÍ HỌC TẬP NĂM 2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Báo cáo số 32 /BC-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: đồng

ST T	Nội dung chi	Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2020-2021			Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí học tập học kỳ II năm học 2020-2021			Kết quả thực hiện hỗ trợ chi phí học tập học kỳ I năm học 2021-2022			Tổng kinh phí thực hiện hỗ trợ chi phí học tập năm 2021
		Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Số tháng hỗ trợ	Kinh phí thực hiện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=(3)+(6)+(9)
	Tổng cộng	7.371		2.948.400.000	7.484		3.741.800.000	476		190.400.000	6.880.600.000
1	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật khó khăn về kinh tế	924	4	369.600.000	924	5	462.000.000	0	4	0	831.600.000
2	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo theo quy định của Nhà nước	6.447	4	2.578.800.000	6.560	5	3.279.800.000	476	4	190.400.000	6.049.000.000
A	Cấp tỉnh	0		0	359		179.500.000	476		190.400.000	369.900.000
1	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật khó khăn về kinh tế										0
2	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo theo quy định của Nhà nước				359	5	179.500.000	476	4	190.400.000	369.900.000
B	Cấp huyện	7.371		2.948.400.000	7.125		3.562.300.000	0		0	6.510.700.000
1	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông mồ côi cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật khó khăn về kinh tế	924	4	369.600.000	924	5	462.000.000	0		0	831.600.000
2	Trẻ em mẫu giáo và học sinh phổ thông thuộc hộ nghèo theo quy định của Nhà nước	6.447	4	2.578.800.000	6.201	5	3.100.300.000	0		0	5.679.100.000



Phụ lục IIb
KINH PHÍ MIỄN GIẢM HỌC PHÍ KHỎI GIÁO DỤC MÀN NON VÀ PHỒ THÔNG NĂM 2021 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Báo cáo số 96 /BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: đồng

ST T	Đơn vị	Kết quả thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm 2020-2021					Kết quả thực hiện cấp bù học phí học kỳ II năm 2020-2021					Kết quả thực hiện cấp bù học phí học kỳ I năm 2021-2022					Tổng kinh phí thực hiện năm 2021			
		Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND Quyết định năm học 2020-2021	Số tháng miễn giảm	Kinh phí thực hiện	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%	Mức thu học phí HĐND Quyết định năm học 2020-2021	Số tháng miễn giảm	Kinh phí thực hiện	Đối tượng miễn	Đối tượng giảm 70%	Đối tượng giảm 50%		Mức thu học phí HĐND Quyết định năm học 2020-2021	Số tháng miễn giảm	Kinh phí thực hiện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
	TỔNG CỘNG	2.352	245	1.711			694.355.200	2.609	465	2.393			1.092.305.800	490	268	921			294.033.200	2.080.694.200
1	Thành thị:	240	6	267			122.321.200	289	43	384			234.739.000	85	41	159			95.042.000	452.102.200
	- Mẫu giáo	38	0	35	84.000-125.000	4	26.750.000	33	0	33	84.000-125.000	5	29.687.500	0	0	0	84.000-125.000	4	0	56.437.500
	- Trung học cơ sở	202	6	232	84.000	4	95.571.200	207	6	237	84.000	5	122.614.000	7	0	5	84.000	4	3.192.000	221.377.200
	- Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên	0	0	0	125.000	4	0	49	37	114	125.000	5	82.437.500	78	41	154	125.000	4	91.850.000	174.287.500
2	Nông thôn:	2.112	239	1.444			572.034.000	2.320	422	2.009			857.566.800	405	227	762			198.991.200	1.628.592.000
	- Mẫu giáo	1.235	149	425	42.000-58.000	4	345.001.800	1.217	152	404	42.000-58.000	5	415.382.800	0	0	0	42.000-58.000	4	0	760.384.600
	- Trung học cơ sở	877	90	1.019	42.000	4	227.032.200	988	184	1.369	42.000	5	342.496.000	232	127	474	42.000	4	93.727.200	663.255.400
	- Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên	0	0	0	68.000	4	0	115	86	236	68.000	5	99.688.000	173	100	288	68.000	4	105.264.000	204.952.000
A	Cấp tỉnh	0	0	0			0	352	233	761			282.505.500	490	268	921			294.033.200	576.538.700
1	Thành thị:	0	0	0			0	54	37	119			85.587.500	85	41	159			95.042.000	180.629.500
	- Mẫu giáo				84.000-125.000						84.000-125.000						84.000-125.000	4		0
	- Trung học cơ sở				84.000			5	0	5	84.000	5	3.150.000	7	0	5	84.000	4	3.192.000	6.342.000
	- Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên				125.000			49	37	114	125.000	5	82.437.500	78	41	154	125.000	4	91.850.000	174.287.500
2	Nông thôn:	0	0	0			0	298	196	642			196.918.000	405	227	762			198.991.200	395.909.200
	- Mẫu giáo				42.000-58.000						42.000-58.000						42.000-58.000	4		0
	- Trung học cơ sở				42.000			183	110	406	42.000	5	97.230.000	232	127	474	42.000	4	93.727.200	190.957.200
	- Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên				68.000			115	86	236	68.000	5	99.688.000	173	100	288	68.000	4	105.264.000	204.952.000
B	Cấp huyện	2.352	245	1.711			694.355.200	2.257	232	1.632			809.800.300	0	0	0			0	1.504.155.500
1	Thành thị:	240	6	267			122.321.200	235	6	265			149.151.500	0	0	0			0	271.472.700
	- Mẫu giáo	38	0	35	84.000-125.000	4	26.750.000	33	0	33	84.000-125.000	5	29.687.500				84.000-125.000	4		56.437.500
	- Trung học cơ sở	202	6	232	84.000	4	95.571.200	202	6	232	84.000	5	119.464.000				84.000	4		215.035.200
	- Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên	0	0	0	125.000	4	0	0	0	0	125.000	5	0				125.000		0	0
2	Nông thôn:	2.112	239	1.444			572.034.000	2.022	226	1.367			660.648.800	0	0	0			0	1.232.682.800
	- Mẫu giáo	1.235	149	425	42.000-58.000	4	345.001.800	1.217	152	404	42.000-58.000	5	415.382.800				42.000-58.000	4		760.384.600
	- Trung học cơ sở	877	90	1.019	42.000	4	227.032.200	805	74	963	42.000	5	245.266.000				42.000	4		472.298.200
	- Trung học phổ thông, Giáo dục thường xuyên	0	0	0	68.000	4	0	0	0	0	68.000	5	0				68.000	4	0	0

Phụ lục IIIc

KINH PHÍ CẤP BÙ HỌC PHÍ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 86/2015/NĐ-CP CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐẠI HỌC NGOÀI CÔNG LẬP VÀ CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC/NGHỀ NGHIỆP THUỘC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC, TỔ CHỨC KINH TẾ NĂM 2021

(Kèm theo Báo cáo số 96 /BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: đồng

ST T	Đơn vị	Kinh phí cấp bù học phí Học kỳ I năm học 2020-2021								Kinh phí cấp bù học phí Học kỳ II năm học 2020-2021								Kinh phí cấp bù học phí năm 2021		
		Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, cao đẳng chuyên		Đại học		Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, cao đẳng chuyên		Đại học			Kinh phí cấp bù học phí	
		Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19		
	TỔNG CỘNG	3.799		11		225		7		14.664.449.356	3.616		10		205		7		12.074.658.000	26.739.107.356
I	Đối tượng miễn học phí	3.798		11		26		7		14.062.984.356	3.615		10		17		7		11.506.508.000	25.569.492.356
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	0	0	1	1.000.000	12	848.571	7	1.205.000	103.500.000	3	3.750.000	0	0	8	900.000	7	1.205.000	87.750.000	191.250.000
2	Học sinh sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	0	0	0	0	2	940.000	0	0	9.400.000	2	7.952.000	0	0	2	940.000	0	0	9.400.000	18.800.000
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển	0	0	10	817.500	1	910.000	0	0	50.500.000	0	0	10	817.500	0	0	0	0	45.950.000	96.450.000
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học và người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	24	727.895	0	0	11	1.140.000	0	0	175.500.000	27	729.047	0	0	7	833.333	0	0	187.100.000	362.000.000
6	Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	3.774	673.499	0	0	0	0	0	0	13.724.084.356	3.583	782.746	0	0	0	0	0	0	11.176.308.000	24.900.592.356
II	Đối tượng giảm học phí	1	600.000	0	0	199	633.500	0	0	601.465.000	1	600.000	0	0	188	1.102.831	0	0	568.150.000	1.169.615.000
1	Đối tượng giảm 50% học phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1	470.000	0	0	2.350.000	2.350.000	
2	Đối tượng giảm 70% học phí	1	600.000	0	0	199	633.500	0	0	601.465.000	1	600.000	0	0	187	632.831	0	0	565.800.000	1.167.265.000
A	Cấp tỉnh	3.717		0		224		0		14.210.699.356	3.531		0		205		0		11.596.658.000	25.807.357.356
I	Đối tượng miễn học phí	3.717		0		25		0		13.612.234.356	3.531		0		17		0		11.031.508.000	24.643.742.356
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công					12	848.571			50.700.000	3	3.750.000			8	900.000			34.950.000	85.650.000
2	Học sinh sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn																			0
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế					2	940.000			9.400.000	2	7.952.000	0	0	2	940.000	0	0	9.400.000	18.800.000
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển																			0
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học và người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo					11	1.140.000			52.500.000					7	833.333			35.300.000	87.800.000
6	Học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên trung cấp	3.717	673.499							13.499.634.356	3.526	782.746							10.951.858.000	24.451.492.356
II	Đối tượng giảm học phí	0		0		199		0		598.465.000	0		0		188		0		565.150.000	1.163.615.000
1	Đối tượng giảm 50% học phí													1	470.000				2.350.000	2.350.000
2	Đối tượng giảm 70% học phí					199	633.500			598.465.000					187	632.831			562.800.000	1.161.265.000
B	Cấp huyện	82		11		1		7		453.750.000	85		10		0		7		478.000.000	931.750.000
I	Đối tượng miễn học phí	81		11		1		7		450.750.000	84		10		0		7		475.000.000	925.750.000

ST T	Đơn vị	Kinh phí cấp bù học phí Học kỳ I năm học 2020-2021								Kinh phí cấp bù học phí Học kỳ II năm học 2020-2021								Kinh phí cấp bù học phí năm 2021		
		Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, cao đẳng chuyên		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí	Trung cấp nghề		Trung cấp chuyên nghiệp		Cao đẳng, cao đẳng chuyên		Đại học		Kinh phí cấp bù học phí	
		Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng		Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng	Mức học phí bq/ tháng	Số đối tượng			Mức học phí bq/ tháng
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19
1	Người có công với cách mạng và thân nhân của người có công với cách mạng theo pháp lệnh ưu đãi người có công	0	0	1	1.000.000	0	0	7	1.205.000	52.800.000	0	0	0	0	0	0	7	1.205.000	52.800.000	105.600.000
2	Học sinh sinh viên dân tộc thiểu số rất ít người ở vùng có điều kiện kinh tế- xã hội khó khăn và đặc biệt khó khăn	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
3	Học sinh, sinh viên mồ côi cha lẫn mẹ không nơi nương tựa hoặc bị tàn tật, khuyết tật có khó khăn về kinh tế	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Học sinh, sinh viên hệ cử tuyển	0	0	10	817.500	1	910.000	0	0	50.500.000	0	0	10	817.500	0	0	0	0	45.950.000	96.450.000
5	Học sinh, sinh viên học tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học và người dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo và hộ cận nghèo	24	727.895	0	0	0	0	0	0	123.000.000	27	729.047	0	0	0	0	0	0	151.800.000	274.800.000
6	Học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở học tiếp lên trình độ trung cấp	57		0	0	0	0	0	0	224.450.000	57		0	0	0	0	0	0	224.450.000	448.900.000
II Đối tượng giảm học phí		1	600.000	0	0	0	0	0	0	3.000.000	1	600.000	0	0	0	0	0	0	3.000.000	6.000.000
1	Đối tượng giảm 50% học phí	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Đối tượng giảm 70% học phí	1	600.000	0	0	0	0	0	0	3.000.000	1	600.000	0	0	0	0	0	0	3.000.000	6.000.000





ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IV

**KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN ĐIỆN HỘ NGHÈO THEO THU NHẬP
VÀ HỘ CHÍNH SÁCH XÃ HỘI NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG**

(Kèm theo Báo cáo số % /BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng số hộ nghèo và hộ chính sách xã hội	Tổng kinh phí thực hiện năm 2021	Trong đó							
				Hộ nghèo theo thu nhập		Số hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp hàng tháng không thuộc diện hộ nghèo theo quy định của PL và có lượng điện sử dụng cho mục đích SH không quá 50 kwh/tháng ở vùng có điện lưới		Số hộ có thành viên đang hưởng trợ cấp xã hội theo quy định của PL sống ở vùng chưa có điện lưới		Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số sống ở vùng chưa có điện lưới	
				Số hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền	Số hộ	Số tiền
1	2	3	4= (6)+(8)+(10)+(12)	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng	10.680	6.279.840.000	8.037	4.725.756.000	1.222	718.536.000	435	255.780.000	986	579.768.000
1	UBND thành phố Rạch G	217	127.596.000	195	114.660.000	22	12.936.000		-		-
2	UBND thành phố Hà Tiên	120	70.560.000	79	46.452.000	41	24.108.000		-		-
3	UBND huyện Châu Thành	789	463.932.000	663	389.844.000	80	47.040.000		-	46	27.048.000
4	UBND huyện Tân Hiệp	773	454.524.000	541	318.108.000	232	136.416.000		-		-
5	UBND huyện Giồng Riềng	1.404	825.552.000	904	531.552.000	145	85.260.000	115	67.620.000	240	141.120.000
6	UBND huyện Gò Quao	1.161	682.668.000	901	529.788.000	260	152.880.000		-		-
7	UBND huyện An Biên	973	572.124.000	673	395.724.000	100	58.800.000	100	58.800.000	100	58.800.000
8	UBND huyện An Minh	914	537.432.000	898	528.024.000	5	2.940.000	2	1.176.000	9	5.292.000
9	UBND huyện Vĩnh Thuận	597	351.036.000	496	291.648.000	52	30.576.000	19	11.172.000	30	17.640.000
10	UBND huyện U Minh Th	856	503.328.000	816	479.808.000	24	14.112.000	10	5.880.000	6	3.528.000
11	UBND huyện Hòn Đất	1.693	995.484.000	1.143	672.084.000	50	29.400.000	50	29.400.000	450	264.600.000
12	UBND huyện Kiên Lương	349	205.212.000	313	184.044.000	36	21.168.000		-		-
13	UBND huyện Giang Thành	490	288.120.000	300	176.400.000	35	20.580.000	50	29.400.000	105	61.740.000
14	UBND thành phố Phú Qu	158	92.904.000	114	67.032.000	40	23.520.000	4	2.352.000		-
15	UBND huyện Kiên Hải	186	109.368.000	1	588.000	100	58.800.000	85	49.980.000		-



Phụ lục V

KINH PHÍ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH NỘI TRÚ ĐỐI VỚI HỌC SINH, SINH VIÊN HỌC CAO ĐẲNG, TRUNG CẤP NĂM 2021
THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 53/2015/QĐ-TTg NGÀY 20/10/2015 CỦA CHÍNH PHỦ
(Kèm theo Báo cáo số 96 /BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: đồng

STT	Đối tượng	Học bổng chính sách, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ khác năm 2021																Ghi chú	
		Học bổng chính sách (Khoản 1 Điều 3 - 53/2015/QĐ-TTg)									Hỗ trợ mua đồ dùng cá nhân		Hỗ trợ ở lại trường trong dịp tết nguyên		Hỗ trợ đi lại		Tổng số tiền		
		Mức chính sách	Học kỳ II (2019-2020)		Học kỳ I (2020-2021)			Học kỳ II (2020-2021)			Mức chính sách (đ/khóa đào tạo)	Số tiền	Mức chính sách (đồng/năm)	Số tiền	Mức chính sách (đồng/năm)	Số tiền			
	Số tháng	Số đối tượng	Số tiền	Số tháng	Số đối tượng	Số tiền	Số tháng	Số đối tượng	Số tiền										
	Tổng																	4.770.288.000	
1	Sinh viên là dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, người khuyết tật		I	8.940.000			454.450.000				365.050.000		3.000.000		-		2.000.000	833.440.000	
	- Hộ nghèo			8.940.000			454.450.000				365.050.000		3.000.000		-		2.000.000	833.440.000	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.490.000			5	13	96.850.000	5	13	96.850.000	1.000.000		150.000	-	200.000	-	-	193.700.000	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.490.000			6	30	268.200.000	6	30	268.200.000	1.000.000		150.000	-	200.000	-	-	536.400.000	
	Trường Cao đẳng Nghề	1.490.000	1	6	8.940.000	3	6	26.820.000			-	1.000.000	3.000.000	150.000	200.000	600.000	600.000	39.360.000	
	Trường Cao đẳng Kiên Giang	1.490.000			7	6	62.580.000				-	1.000.000	150.000		200.000	1.400.000	600.000	63.980.000	
2	Sinh viên là người tốt nghiệp trường phổ thông dân tộc nội trú			28.608.000			1.747.472.000				1.675.952.000		-		-		6.000.000	3.458.032.000	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.192.000			5	76	452.960.000	5	76	452.960.000	1.000.000		150.000	-	200.000	-	-	905.920.000	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	1.192.000			6	146	1.044.192.000	6	146	1.044.192.000	1.000.000		150.000	-	200.000	-	-	2.088.384.000	
	Trường Cao đẳng Nghề	1.192.000	4	6	28.608.000	2	6	14.304.000			-	1.000.000	150.000		200.000	400.000	400.000	43.312.000	
	Trường Cao đẳng Kiên Giang	1.192.000			-	33	6	236.016.000	25	6	178.800.000	1.000.000		150.000		200.000	5.600.000	420.416.000	
3	Học sinh sinh viên là người dân tộc Kinh là người khuyết tật có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo						21.456.000					1.000.000		-			600.000	23.056.000	
	Trường Cao đẳng Nghề	1.192.000			3	6	21.456.000				1.000.000	1.000.000	150.000		300.000	600.000	600.000	23.056.000	
	Trường Cao đẳng Kiên Giang	1.192.000									1.000.000		150.000		300.000			-	
4	Học sinh sinh viên là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo có hộ khẩu thường trú tại vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn, vùng dân tộc thiểu số, biên giới, hải đảo						291.444.000				146.616.000		9.000.000		-		8.700.000	455.760.000	
a)	Hộ nghèo						198.468.000				53.640.000		9.000.000		-		8.700.000	269.808.000	
	Trường Cao đẳng Nghề	894.000			19	6	101.916.000				-	1.000.000	9.000.000	150.000		300.000	3.300.000	114.216.000	
	Trường Cao đẳng Kiên Giang	894.000			18	6	96.552.000	10	6	53.640.000	1.000.000				300.000	5.400.000	155.592.000		
b)	Hộ cận nghèo				11	18	92.976.000				92.976.000		-		-		-	185.952.000	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	894.000			5	4	17.880.000	5	4	17.880.000	1.000.000		150.000	0	300.000		-	35.760.000	
	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	894.000			6	14	75.096.000	6	14	75.096.000	1.000.000	0	150.000	0	300.000		-	150.192.000	



Phụ lục VI

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CHI TRẢ CHO ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 136/2013/NĐ-CP,
NGHỊ ĐỊNH SỐ 20/2021/NĐ-CP NĂM 2021 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KIÊN GIANG

theo Báo cáo số 32 /BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: ngàn đồng

Số TT	Đơn vị	Tổng kinh phí thực hiện năm 2021	Gồm				Ghi chú
			Tổng chi BHXH		Tổng chi mai táng phí		
			Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng cộng	299.056.752	51.767	276.770.152	3.599	22.286.600	
I	Cấp tỉnh	3.344.287	244	3.275.087	7	69.200	
	Trung tâm bảo trợ xã hội	3.344.287	244	3.275.087	7	69.200	
II	Cấp huyện	295.712.465	51.523	273.495.065	3.592	22.217.400	
1	UBND thành phố Rạch Giá	31.156.650	5.377	28.219.050	458	2.937.600	
2	UBND thành phố Hà Tiên	4.974.255	877	4.473.855	81	500.400	
3	UBND huyện Châu Thành	29.003.850	4.975	26.615.250	389	2.388.600	
4	UBND huyện Tân Hiệp	33.981.255	5.676	31.490.055	396	2.491.200	
5	UBND huyện Giồng Riềng	45.288.225	8.060	42.339.825	475	2.948.400	
6	UBND huyện Gò Quao	31.226.625	5.351	29.019.825	359	2.206.800	
7	UBND huyện An Biên	20.323.170	3.761	18.764.370	251	1.558.800	
8	UBND huyện An Minh	20.148.210	3.617	18.702.810	240	1.445.400	
9	UBND huyện Vĩnh Thuận	17.849.340	3.071	16.465.140	226	1.384.200	
10	UBND huyện U Minh Thượng	12.130.245	2.145	11.388.645	122	741.600	
11	UBND huyện Hòn Đất	26.738.015	4.523	24.853.415	309	1.884.600	
12	UBND huyện Kiên Lương	9.740.025	1.699	8.942.625	130	797.400	
13	UBND huyện Giang Thành	4.257.360	757	4.057.560	34	199.800	
14	UBND thành phố Phú Quốc	7.046.640	1.327	6.620.040	74	426.600	
15	UBND huyện Kiên Hải	1.848.600	307	1.542.600	48	306.000	

PHỤ LỤC VI
THỰC HIỆN TRỢ GIÚP XÃ HỘI THƯỜNG XUYÊN CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG BẢO TRỢ XÃ HỘI NĂM 2021
(Kèm theo Báo cáo số 96 /BC-UBND ngày 22 tháng 3 năm 2022 của UBND tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị: ngàn đồng

Stt	Chỉ tiêu	Tổng số người đến 30/6/2021	Định mức	Kinh phí thực hiện đến 30/6/2021 (theo 136/2013/NĐ-CP)	Tổng số người đến 31/12/2021	Định mức	Kinh phí thực hiện từ 01/7/2021 đến 31/12/2021 (theo 20/2021/NĐ-CP)	Tổng kinh phí thực hiện năm 2021
	TỔNG CỘNG (A+B)			129.850.772			169.205.980	299.056.752
A	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN (I+II+III)	52.974		118.933.172	51.767		157.836.980	276.770.152
I	TRỢ CẤP XÃ HỘI HÀNG THÁNG	46.206		106.961.450	45.115		141.542.610	248.504.060
1	Trẻ em dưới 16 tuổi không có nguồn nuôi dưỡng	208		519.075	217		719.550	1.238.625
	Trẻ em dưới 4 tuổi	7	675	28.350	10	900	54.405	82.755
	Trẻ em từ 4 tuổi đến dưới 16 tuổi	201	405	490.725	207	540	665.145	1.155.870
2	Người từ 16 tuổi đến 22 tuổi đang học phổ thông, học nghề, trung học chuyên nghiệp, cao đẳng, đại học	45	405	115.830	52	540	165.645	281.475
3	Trẻ em nhiễm HIV/AIDS thuộc hộ nghèo	24		78.165	25		98.820	176.985
3.1	Dưới 4 tuổi	6	675	14.445	7	900	26.460	40.905
3.2	Từ 4 đến dưới 16 tuổi	18	540	63.720	18	720	72.360	136.080
4	Người thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo chưa có chồng hoặc chưa có vợ; có chồng hoặc vợ đã chết hoặc mất tích đang nuôi con dưới 16 tuổi hoặc đang nuôi con từ 16 đến 22 tuổi (gọi chung là người đơn thân nghèo đang nuôi con)	39		95.850	37		128.790	224.640
4.1	Đang nuôi 01 con	18	270	28.890	16	360	38.070	66.960
4.2	Đang nuôi 02 con	21	540	66.960	21	720	90.720	157.680
4.3	Đang nuôi 03 con	0		0	0	1.080	0	-
5	Người cao tuổi	23.388		38.540.180	22.585		49.982.985	88.523.165
5.1	Người từ đủ 60 tuổi đến 80 tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	242	405	571.050	231	540	752.760	1.323.810
5.2	Người từ đủ 80 trở lên thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	47	540	153.900	41	720	172.980	326.880
5.3	Người từ 75 đến dưới 80 tuổi thuộc diện hộ nghèo, hộ cận nghèo không có lương hưu, trợ cấp BHXH hàng tháng sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn.	0		0	0	360	0	1.296.000
5.4	Người từ đủ 80 tuổi trở lên không có lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội hàng tháng	23.099	270	37.815.230	22.313	360	49.057.245	86.872.475
5.5	- Trong đó thuộc hộ nghèo							
5.5	Người cao tuổi có người nhận chăm sóc tại cộng đồng	0	810	0	0	1.080	0	-
6	Người khuyết tật	22.487	0	67.575.900	22.184	0	90.399.030	157.974.930
6.1	Người khuyết tật đặc biệt nặng	7.049		25.732.925	6.958		34.286.360	60.019.285
a)	Dưới 16 tuổi	834	675	3.488.555	835	900	4.376.975	7.865.530
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	2.995	540	9.820.600	2.965	720	12.790.310	22.610.910
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	3.220	675	12.423.770	3.158	900	17.119.075	29.542.845
6.2	Người khuyết tật nặng	15.438		41.842.975	15.226		56.112.670	97.955.645
a)	Dưới 16 tuổi	1.449	540	4.648.880	1.379	720	6.047.560	10.696.440
b)	Từ 16 đến 60 tuổi	9.487	405	22.747.920	9.371	540	30.568.735	53.316.655
c)	Từ đủ 60 tuổi trở lên	4.502	540	14.446.175	4.476	720	19.496.375	33.942.550
7	Trẻ em dưới 03 tuổi thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sống tại địa bàn các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi đặc biệt khó khăn	0		0	0	540	0	-
8	Người nhiễm HIV/AIDS thuộc diện hộ nghèo không có nguồn thu nhập ổn định hàng tháng như tiền lương, tiền công, lương hưu, trợ cấp BHXH, trợ cấp xã hội hàng tháng	15	405	36.450	15	540	47.790	84.240
II	NHẬN NUÔI DƯỠNG CHĂM SÓC TẠI CỘNG ĐỒNG	6.518	1.350	10.636.625	6.390	1.800	14.094.820	24.731.445
1	Nhận nuôi trẻ em không có nguồn nuôi dưỡng	135		345.060	133		445.230	790.290
	Dưới 04 tuổi	11	675	33.210	12	900	51.840	85.050
	Từ 04 tuổi đến 16 tuổi	124	405	311.850	121	540	393.390	705.240
2	Nhận nuôi người khuyết tật đặc biệt nặng	49		125.550	46		157.140	282.690
2.1	Nhận nuôi trẻ khuyết tật đặc biệt nặng dưới 16 tuổi	6		14.580	5		18.900	33.480
	- Nhận nuôi 01 trẻ	6	675	14.580	5	900	18.900	33.480
	- Nhận nuôi 02 trẻ	0	1.350	0	0	1.800	0	-
2.2	Nhận nuôi NKT đặc biệt nặng từ 16 tuổi trở lên	43		110.970	41		138.240	249.210
	- Nhận nuôi 01 người	41	405	101.250	40	540	131.760	233.010
	- Nhận nuôi 02 người	2	810	9.720	1	1.080	6.480	16.200
3	Nhận chăm sóc nuôi dưỡng người cao tuổi thuộc hộ nghèo không có người có nghĩa vụ và quyền phụng dưỡng	0	405	0	0	540	0	-



Stt	Chỉ tiêu	Tổng số người đến 30/6/2021	Định mức	Kinh phí thực hiện đến 30/6/2021 (theo 136/2013/NĐ-CP)	Tổng số người đến 31/12/2021	Định mức	Kinh phí thực hiện từ 01/7/2021 đến 31/12/2021 (theo 20/2021/NĐ-CP)	Tổng kinh phí thực hiện năm 2021
4	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai hoặc nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi	18	405	54.675	19	540	58.860	113.535
5	Người khuyết tật đặc biệt nặng, người khuyết tật nặng đang mang thai và nuôi 01 con dưới 36 tháng tuổi hoặc nuôi 02 con dưới 36 tháng tuổi trở lên	2	540	6.480	2	720	8.640	15.120
7	Hộ gia đình đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc người khuyết tật đặc biệt nặng	6.314		10.104.860	6.190		13.424.950	23.529.810
	- Chăm sóc 01 người	6.278	270	9.981.740	6.165	360	13.310.470	23.292.210
	- Chăm sóc 02 người	32	540	100.440	21	720	84.240	184.680
	- Chăm sóc 03 người	2	810	9.720	2	1.080	12.960	22.680
	- Chăm sóc 04 người	2	1.080	12.960	2	1.440	17.280	30.240
III	CƠ SỞ TRỢ GIÚP XÃ HỘI	250		1.335.097	262		2.199.550	3.534.647
1	Đối tượng hoàn cảnh đặc biệt khó khăn	56		358213,329	64		557920	916.133
	- Trẻ em dưới 04 tuổi	7	1.350	53.700	6	1.800	59.800	113.500
	- Trẻ em từ 04 đến dưới 16 tuổi	7	1.080	42.360	13	1.440	112.320	154.680
	- Người cao tuổi từ 60 tuổi trở lên	42	1.080	262.153	45	1.440	385.800	647.953
2	Đối tượng theo khuyết tật đặc biệt nặng	191		962070	192		1556025,294	2.518.095
	- Trẻ em dưới 04 tuổi	1	1.350	7.100	1	1.800	9.800	16.900
	- Trẻ em từ 04 đến dưới 16 tuổi khuyết tật đặc biệt nặng	19	1.080	113.120	14	1.440	120.960	234.080
	- Người từ 16 tuổi đến dưới 60 tuổi khuyết tật đặc biệt nặng	152	810	728.730	158	1.440	1.291.105	2.019.835
	- Người khuyết tật đặc biệt nặng từ 60 tuổi trở lên	19	1.080	113.120	19	1.440	134.160	247.280
3	Đối tượng bảo vệ khẩn cấp	3		14814,13	6		85604,272	100.418
	- Trẻ em dưới 04 tuổi	0		0	0		0	-
	- Trẻ em từ 04 đến dưới 16 tuổi, người từ đủ 60 tuổi trở lên	3		6.480	5		35.201	41.681
	- Người từ 16 tuổi đến đủ 60 tuổi	0		8.334	1		50.403	58.737
B	HỖ TRỢ MAI TANG PHI	2.022	5.400	10.917.600	1.582	7.200	11.369.000	22.286.600

